

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
Giới từ chỉ vị trí		
In	- Chỉ vị trí bên trong không gian	- She is in the room. (Cô ấy ở trong phòng.)
On	- Chỉ vị trí trên bề mặt	- The book is on the table. (Cuốn sách ở trên bàn.)
At	- Chỉ vị trí cụ thể	- I am at the door. (Tôi đang ở cửa.)
Under	- Chỉ vị trí bên dưới	- The cat is under the table. (Con mèo ở dưới bàn.)
Over	- Chỉ vị trí phía trên (không chạm vào)	- The helicopter is over the city. (Máy bay đang ở trên thành phố.)
Above	- Chỉ vị trí ở trên, cao hơn một vật khác	- The picture is above the fireplace. (Bức tranh ở trên lò sưởi.)
Below	- Chỉ vị trí ở dưới, thấp hơn một vật khác	- The temperature is below zero. (Nhiệt độ dưới 0 độ.)
Next to	- Chỉ vị trí ngay cạnh	- The school is next to the park. (Trường học cạnh công viên.)
Beside	- Chỉ vị trí ở bên cạnh	- He sat beside me. (Anh ấy ngồi bên cạnh tôi.)
Behind	- Chỉ vị trí phía sau	- The car is behind the house. (Chiếc xe ở sau nhà.)
In front of	- Chỉ vị trí phía trước	- She is standing in front of the car. (Cô ấy đứng trước xe.)
Between	- Chỉ vị trí ở giữa hai vật	- The coffee shop is between the bank and the library. (Quán cà phê nằm giữa ngân hàng và thư viện.)
Among	- Chỉ vị trí giữa nhiều vật	- The ball is among the trees. (Quả bóng ở giữa những cái cây.)
Inside	- Chỉ vị trí bên trong	- The keys are inside the drawer. (Chìa khóa ở trong ngăn kéo.)
Outside	- Chỉ vị trí bên ngoài	- The kids are playing outside the house. (Bọn trẻ đang chơi ngoài nhà.)
Near	- Chỉ vị trí gần	- The restaurant is near the station. (Nhà hàng gần ga tàu.)
Far from	- Chỉ vị trí xa	- The village is far from the city. (Ngôi làng ở xa thành phố.)
Opposite	- Chỉ vị trí đối diện	- The bank is opposite the post office. (Ngân hàng đối diện bưu điện.)

Giới từ chỉ thời gian		
In	- Dùng cho các khoảng thời gian dài (năm, tháng, mùa)	- In 2020. (Vào năm 2020.)
On	- Dùng cho buổi trong ngày (morning, afternoon, evening)	- In the morning. (Vào buổi sáng.)
	- Dùng cho các ngày cụ thể (ngày trong tuần, ngày lễ)	- On Monday. (Vào thứ Hai.)
At	- Dùng cho ngày tháng cụ thể	- On January 1st. (Vào ngày 1 tháng 1.)
	- Dùng cho thời gian cụ thể (giờ trong ngày)	- At 5 o'clock. (Vào lúc 5 giờ.)
For	- Dùng cho thời gian cố định như "at night" hoặc "at noon"	- At night. (Vào ban đêm.)
	- Chỉ khoảng thời gian kéo dài	- I have lived here for 5 years. (Tôi đã sống ở đây 5 năm.)
Since	- Chỉ mốc thời gian bắt đầu	- She has worked here since 2010. (Cô ấy đã làm việc ở đây từ năm 2010.)
During	- Chỉ một khoảng thời gian hoặc giai đoạn cụ thể	- He slept during the movie. (Anh ấy đã ngủ trong lúc xem phim.)
By	- Chỉ thời điểm không trễ hơn	- I need the report by Friday. (Tôi cần báo cáo trước thứ Sáu.)
From...to	- Chỉ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc	- The class is from 9 AM to 11 AM. (Lớp học từ 9 giờ sáng đến 11 giờ trưa.)
Before	- Chỉ thời gian trước một thời điểm nào đó	- Let's meet before 8 AM. (Hãy gặp nhau trước 8 giờ sáng.)
After	- Chỉ thời gian sau một sự kiện hoặc thời điểm	- We will meet after the show. (Chúng ta sẽ gặp sau buổi biểu diễn.)
Ago	- Dùng với mốc thời gian trong quá khứ tính từ hiện tại	- He left 5 years ago . (Anh ấy đã rời đi cách đây 5 năm.)
Until	- Chỉ thời điểm kéo dài đến khi một sự kiện xảy ra	- I will stay here until 6 PM. (Tôi sẽ ở đây cho đến 6 giờ tối.)
Within	- Chỉ thời gian nằm trong một khoảng cụ thể	- You must finish it within an hour. (Bạn phải hoàn thành nó trong vòng một tiếng.)

Khác		
To	- Chỉ hướng hoặc điểm đến	- She is going to the market. (Cô ấy đang đi đến chợ.)
For	- Chỉ mục đích (đi với động từ nguyên mẫu)	- I came here to study. (Tôi đến đây để học.)
	- Chỉ mục đích, lý do, chức năng	- This gift is for you. (Món quà này dành cho bạn.)
With	- Chỉ sự đi cùng hoặc phương tiện	- I went with my friend. (Tôi đi cùng với bạn tôi.)
By	- Chỉ phương tiện hoặc cách thức	- I came by car. (Tôi đến bằng xe hơi.)
Of	- Chỉ sự sở hữu hoặc mối quan hệ	- The color of the car is red. (Màu của chiếc xe là đỏ.)
About	- Chỉ chủ đề hoặc nội dung	- We talked about the project. (Chúng tôi nói về dự án.)
Into	- Chỉ sự di chuyển vào bên trong	- He walked into the room. (Anh ấy bước vào phòng.)
Out of	- Chỉ sự di chuyển ra ngoài	- She went out of the house. (Cô ấy ra khỏi nhà.)